

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2026/QH16

DỰ THẢO

28/9/2026

LUẬT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Văn bản quy phạm pháp luật.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; nội dung cơ bản về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

Luật này không quy định về làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp.

Điều 2. Văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quy phạm pháp luật* là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong phạm vi cả nước hoặc trong đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

2. *Chính sách* là tập hợp các giải pháp cụ thể của Nhà nước để giải quyết một hoặc một số vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.

3. *Tham vấn chính sách* là việc trao đổi trực tiếp giữa cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì thẩm tra với cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn theo quy định của Luật này nhằm lựa chọn giải pháp, hoàn thiện chính sách của dự án luật, pháp lệnh.

4. *Đánh giá tác động của chính sách* là việc phân tích, dự báo khả năng ảnh hưởng của từng giải pháp nhằm lựa chọn phương án tối ưu, phù hợp với mục tiêu của chính sách.

5. *Rà soát văn bản quy phạm pháp luật* là việc xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật nhằm xác định tình trạng hiệu lực của văn bản; phát hiện, đề xuất giải pháp để xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, không còn được áp dụng, không còn phù hợp, có vướng mắc, bất cập trong áp dụng, thực hiện pháp luật hoặc quan hệ xã hội chưa có quy định pháp luật điều chỉnh.

6. *Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật* là việc xem xét, đánh giá, kết luận về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản được kiểm tra với hệ thống pháp luật tại thời điểm ban hành.

7. *Cấp có thẩm quyền* là cơ quan có thẩm quyền của Đảng trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, quyết định chủ trương, chính sách có liên quan đến nội dung của văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được sắp xếp theo thứ bậc hiệu lực pháp lý như sau:

1. Hiến pháp.
2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật) của Quốc hội.
3. Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Lệnh của Chủ tịch nước.
4. Nghị định của Chính phủ; Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
5. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
6. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.
7. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).
8. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
9. Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
10. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.
11. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã).

12. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 5. Nguyên tắc xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật và không trái với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tuân thủ đúng thẩm quyền, nội dung, hình thức và trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. *Gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng, ban hành với tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.*

4. Bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, dân tộc; kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; phòng, chống lợi ích nhóm, cục bộ, *không để quy định của pháp luật bị lợi dụng để tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.*

5. Tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới; bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, công khai, minh bạch, khoa học, chặt chẽ, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả.

6. Bảo đảm việc thực hiện chủ trương phân quyền, phân cấp; giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn; vấn đề mới, xu hướng mới; yêu cầu quản lý nhà nước và khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

7. *Trong quá trình xây dựng, ban hành, nội dung các luật khác không được trái với các nguyên tắc cơ bản được quy định trong Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Tổ tụng hành chính.*

8. *Quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau hoặc giữa cơ quan nhà nước với cá nhân, tổ chức để thực hiện quyền lực nhà nước, bảo vệ lợi ích công phải được quy định cụ thể; quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các cá nhân hoặc tổ chức độc lập, bình đẳng về địa vị pháp lý được quy định theo hướng chủ yếu đặt ra khung pháp lý mang tính nguyên tắc để các bên tự do xác lập, thực hiện, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ trên cơ sở tự nguyện, tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm.*

9. Tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả.

10. Bảo đảm thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với nội dung văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

11. *Bảo đảm ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số toàn diện trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.*

Điều 6. Phản biện xã hội, tham vấn, góp ý đối với chính sách, dự thảo

văn bản quy phạm pháp luật

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các luật khác có liên quan.

Phản biện xã hội được thực hiện trong thời gian tổ chức soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. *Văn bản phản biện được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo chậm nhất là 07 ngày kể từ ngày tổ chức phản biện.*

2. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm tham vấn Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ theo quy định của Luật này.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và được tạo điều kiện tham gia góp ý kiến về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

4. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình đầy đủ và công khai việc tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện xã hội, tham vấn chính sách, góp ý chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 7. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài

1. Ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản quy phạm pháp luật là tiếng Việt, bảo đảm chính xác, phổ thông, thống nhất, diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có thể được bố cục theo phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm; phần, chương, mục, tiểu mục, điều phải có tên.

3. Văn bản quy phạm pháp luật phải đánh số, ký hiệu bảo đảm thể hiện rõ số thứ tự liên tục, năm ban hành, loại văn bản, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản.

4. Văn bản quy phạm pháp luật có thể được dịch ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài. Bản dịch có giá trị tham khảo.

Điều 8. Văn bản quy định chi tiết, quy định nội dung khác được giao và quy định thủ tục hành chính

1. Văn bản quy định chi tiết:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật có thể giao nội dung thuộc thẩm quyền của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền quy định chi tiết. Việc giao quy định chi tiết phải được quy định tại điều, khoản, điểm có nội dung cần quy định chi tiết hoặc nêu rõ điều, khoản, điểm cần quy định chi tiết tại điều hiệu lực thi hành của văn bản;

b) Văn bản quy định chi tiết phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc hiệu lực của điều, khoản, điểm giao quy định chi tiết,

trừ văn bản hoặc điều, khoản, điểm giao quy định chi tiết có quy định khác.

Văn bản quy định chi tiết không được quy định lặp lại nội dung của văn bản giao quy định chi tiết. Cơ quan, người có thẩm quyền được giao ban hành văn bản quy định chi tiết không được ủy quyền cơ quan, người có thẩm quyền khác quy định;

c) Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết nhiều nội dung của một văn bản quy phạm pháp luật thì ban hành một văn bản để quy định chi tiết các nội dung đó, trừ trường hợp cần phải quy định trong các văn bản khác nhau;

d) Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết các nội dung của nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau thì có thể ban hành một văn bản để quy định chi tiết.

2. Quy định nội dung khác được giao:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật có thể giao cơ quan, người có thẩm quyền quy định nội dung khác phù hợp với thẩm quyền quản lý nhà nước, tình hình thực tiễn hoặc theo yêu cầu phân quyền, phân cấp;

b) Trường hợp văn bản hoặc điều, khoản, điểm giao quy định nội dung tại điểm a khoản này quy định nội dung được giao theo điều kiện nhất định thì cơ quan, người có thẩm quyền căn cứ vào điều kiện đó để ban hành văn bản; trường hợp không có quy định về thời điểm có hiệu lực thì các nội dung đó phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm với văn bản hoặc điều, khoản, điểm giao.

3. Văn bản quy định chi tiết có thể đồng thời quy định nội dung khác được giao và biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành.

4. Văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính phải có điều khoản riêng hoặc phụ lục kèm theo xác định tên thủ tục hành chính.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này hoặc luật có quy định khác.

2. Văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ bằng văn bản của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này.

3. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản khác phải xác định rõ tên văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản,

điểm của văn bản bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

Trường hợp bãi bỏ pháp lệnh *quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này* thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Văn bản bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

4. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp sắp xếp, tổ chức bộ máy được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định trong văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định việc sắp xếp, tổ chức bộ máy.

Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp sắp xếp, tổ chức bộ máy do cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện.

5. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi cơ bản chính sách, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;

b) Sửa đổi, bổ sung quá một phần hai tổng số điều về nội dung văn bản *hoặc quá một phần hai nội dung của văn bản ban hành kèm theo.*

6. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành khác với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành. Trường hợp có quy định khác nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được quy định rõ trong văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

7. Một văn bản quy phạm pháp luật chỉ được ban hành để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nội dung của nhiều văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các quy định có liên quan chặt chẽ về nội dung hoặc cùng điều chỉnh một nhóm lĩnh vực;

c) Để thực hiện phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được phê duyệt; phân quyền, phân cấp đã được thực hiện;

d) Xử lý kịp thời, đồng bộ các quy định được xác định là mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Gửi, lưu trữ văn bản quy phạm pháp luật

1. Chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày công bố luật của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc ký chứng thực, ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật khác, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm gửi văn bản để đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Hồ sơ chính sách, dự án và bản gốc của văn bản quy phạm pháp luật phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương ban hành phải được đăng tải trên công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt phải được đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh.

Không đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật văn bản có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hoặc văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có quy định về việc không đăng tải.

4. Văn bản quy phạm pháp luật đăng tải trên công báo điện tử có giá trị như văn bản gốc.

Chương II **THẨM QUYỀN BAN HÀNH,** **NỘI DUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Điều 11. Luật

Quốc hội ban hành luật để quy định:

1. Tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và cơ quan khác do Quốc hội thành lập.

2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà theo Hiến pháp phải do luật định; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tố tụng tư pháp.

3. Chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, tài chính, tiền tệ quốc gia, ngân sách nhà nước; quy định các thứ thuế, về huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước.

4. Chính sách cơ bản về quốc phòng, an ninh quốc gia; hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia.

5. Chính sách cơ bản về đối ngoại; hàm, cấp ngoại giao; hàm, cấp nhà nước khác.

6. Chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước.

7. Trưng cầu ý dân.

8. Cơ chế bảo vệ Hiến pháp.

9. Thực hiện thí điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội.

10. Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần luật.

11. Vấn đề khác do Quốc hội quyết định.

Điều 12. Pháp lệnh

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh để quy định:

1. Vấn đề chưa có luật điều chỉnh được Quốc hội giao.

2. Giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh.

3. Hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân.

4. Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần pháp lệnh.

5. Nội dung được Quốc hội giao trong luật.

6. Điều chỉnh quy định của luật không do Chính phủ trình trong trường hợp khẩn cấp, cấp bách mà Quốc hội không thể họp được hoặc điều chỉnh nội dung mang tính kỹ thuật để giải quyết ngay một số vấn đề phát sinh trong thực tiễn, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

7. Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 13. Lệnh

Chủ tịch nước ban hành lệnh để quy định:

1. Tổng động viên hoặc động viên cục bộ;

2. Công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

3. Biện pháp cần thiết để thực hiện đối nội, đối ngoại, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của luật.

Điều 14. Nghị định

Chính phủ ban hành nghị định để quy định:

1. Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, pháp lệnh, lệnh.

2. Các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành Hiến pháp; các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh, lệnh; các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế,

dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, viên chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ 02 Bộ, cơ quan ngang Bộ trở lên; nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn.

3. Giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và đề áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

4. Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần nghị định.

5. Thực hiện thí điểm một số chính sách chưa có pháp luật điều chỉnh thuộc thẩm quyền của Chính phủ hoặc khác với nghị định hiện hành.

6. Vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Trước khi ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

7. Điều chỉnh quy định của luật do Chính phủ trình trong trường hợp khẩn cấp, cấp bách mà Quốc hội không thể họp được hoặc điều chỉnh nội dung mang tính kỹ thuật để giải quyết ngay một số vấn đề phát sinh trong thực tiễn, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 15. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định để quy định:

1. Nội dung được giao trong luật, pháp lệnh, lệnh, nghị định.

2. Biện pháp chỉ đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, chính quyền địa phương.

3. Phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được *phân quyền*, phân cấp và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 16. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành nghị quyết hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

Điều 17. Thông tư, thông tư liên tịch

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành thông tư liên tịch để quy định việc phối hợp trong việc thực hiện trình tự,

thủ tục tố tụng, thi hành án, thi hành tạm giữ, tạm giam; phòng, chống tham nhũng và công tác bồi thường nhà nước; nội dung được giao trong luật, pháp lệnh, lệnh.

Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành thông tư để quy định việc quản lý các Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự về tổ chức, hoạt động, những vấn đề khác thuộc thẩm quyền hoặc được giao tại Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và luật, pháp lệnh, lệnh khác.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành thông tư để quy định việc quản lý các Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự về tổ chức, hoạt động, những vấn đề thuộc thẩm quyền hoặc được giao tại Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và luật, pháp lệnh, lệnh khác.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành thông tư để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, pháp lệnh, lệnh, nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

5. Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành thông tư để quy định chuẩn mực kiểm toán nhà nước, quy trình kiểm toán, hồ sơ kiểm toán, những vấn đề thuộc thẩm quyền hoặc được giao tại Luật Kiểm toán nhà nước và luật, pháp lệnh khác.

Điều 18. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;

c) Thực hiện thí điểm cơ chế, chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các luật khác.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương;

c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền, phân cấp.

Điều 19. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và cấp xã

1. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này và quy định của văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của Quốc hội.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết để quy định:

a) Những vấn đề được luật, pháp lệnh, nghị định giao;

b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định để quy định:

a) Những vấn đề được luật, pháp lệnh, nghị định giao;

b) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 20. Văn bản quy phạm pháp luật quy định thí điểm chính sách

1. Phạm vi, nội dung thí điểm:

a) Văn bản quy phạm pháp luật thí điểm chính sách phải xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian, không gian, địa bàn thí điểm; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; biện pháp quản trị rủi ro; cơ chế kiểm soát, giám sát, đánh giá; điều kiện, trình tự điều chỉnh, gia hạn hoặc kết thúc việc thí điểm; việc miễn trừ trách nhiệm;

b) Không ban hành văn bản quy phạm pháp luật thí điểm chính sách đối với nội dung mà luật quy định không được thí điểm.

Chính quyền địa phương không được ban hành văn bản quy phạm pháp luật thí điểm chính sách trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, tôn giáo và lĩnh vực khác liên quan trực tiếp đến chủ quyền quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc thí điểm chính sách:

a) Phù hợp với Hiến pháp, không trái với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Bảo đảm môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh; bảo đảm công khai, minh bạch;

c) Không phương hại đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

d) Không gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của cộng đồng, đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục; không làm ảnh hưởng đến chính sách đại đoàn kết dân tộc và chính sách tôn giáo của Nhà nước;

đ) Bảo đảm kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; phòng, chống lợi ích nhóm, cục bộ;

e) Thời gian thí điểm không quá 05 năm và có thể được gia hạn một lần không quá 05 năm tiếp theo.

3. Việc ban hành luật quy định tại khoản 9 Điều 11, nghị định quy định tại khoản 5 Điều 14, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 của Luật này phải tuân thủ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Chương III

ĐỊNH HƯỚNG LẬP PHÁP NHIỆM KỲ VÀ CHƯƠNG TRÌNH LẬP PHÁP HÀNG NĂM

Điều 21. Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chủ trì, phối hợp với Chính phủ xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, *hoàn thành trong năm đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội*, để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình đề xuất nhiệm vụ lập pháp; Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội và đại biểu Quốc hội gửi đề xuất nhiệm vụ lập pháp đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xem xét đưa vào Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.

2. Căn cứ xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội bao gồm:

a) Chủ trương, đường lối của Đảng, các định hướng, kết luận của cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước;

b) Kết quả thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội nhiệm kỳ trước, yêu cầu tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật;

c) Vấn đề mới, xu hướng mới cần có pháp luật điều chỉnh;

d) Yêu cầu giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn.

3. Đề xuất nhiệm vụ lập pháp bao gồm: tờ trình; danh mục nhiệm vụ lập pháp, trong đó nêu rõ căn cứ, nội dung cần được nghiên cứu, rà soát, thể chế hóa, dự kiến thời hạn hoàn thành việc nghiên cứu, rà soát và thời hạn cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới luật, pháp lệnh (nếu có).

4. Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội là danh mục các nhiệm vụ lập pháp, trong đó xác định cụ thể yêu cầu về việc rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc nghiên cứu, đề xuất ban hành mới luật, pháp lệnh; cơ quan chủ trì thực hiện; thời gian hoàn thành việc nghiên cứu, rà soát được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên hằng năm của nhiệm kỳ Quốc hội.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội ngay sau khi được phê duyệt. Trường hợp phát sinh các nhiệm vụ lập pháp mới, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch triển khai thực hiện.

6. Chính phủ và cơ quan, tổ chức được Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao thực hiện các nhiệm vụ lập pháp ban hành kế hoạch thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội; trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ lập pháp có thể chủ động xây dựng chính sách, soạn thảo luật, pháp lệnh.

Điều 22. Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội

1. Căn cứ Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội hoặc yêu cầu giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn (nếu có), Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh; Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội và đại biểu Quốc hội (sau đây gọi chung là cơ quan trình) gửi tờ trình đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 01 tháng 8 hằng năm để đưa vào Chương trình lập pháp của năm tiếp theo.

2. Tờ trình đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh được gửi bằng bản điện tử, trong đó nêu rõ *tên gọi dự kiến của luật, pháp lệnh*, sự cần thiết, mục đích ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; các vấn đề cụ thể để xử lý mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập có nguyên nhân từ pháp luật; vấn đề mới, xu hướng mới và các nội dung cần thiết khác (nếu có); thời gian dự kiến trình và thông qua.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định Chương trình lập pháp của năm tiếp theo trước ngày 01 tháng 10 hằng năm trên cơ sở tờ trình đề xuất của cơ quan trình.

Điều 23. Thông qua Chương trình lập pháp hằng năm

1. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan trình và Hội đồng Dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội có ý kiến về nội dung đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh; dự kiến Chương trình lập pháp hằng năm, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm phối hợp cho ý kiến về nội dung trong tờ trình, thứ tự ưu tiên, thời gian trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua Chương trình lập pháp hằng năm, *trong đó xác định* tên luật, pháp lệnh, cơ quan trình, cơ quan thẩm tra và thời gian dự kiến trình theo kỳ họp của Quốc hội, phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. *Chương trình lập pháp hằng năm* được gửi đến *cơ quan trình theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này*.

Trường hợp các luật có nội dung quan trọng cần được xem xét, thông qua tại nhiều kỳ họp thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định khi thông qua Chương trình lập pháp hằng năm. Trường hợp có nội dung đề xuất xây dựng pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này* mà chưa được Quốc hội giao thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo triển khai việc thực hiện Chương trình lập pháp hằng năm.

Điều 24. Điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình điều chỉnh hoặc xem xét, quyết định việc điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm theo quy định tại Điều 23 của Luật này trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan trình có tờ trình quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này đề xuất bổ sung luật, pháp lệnh vào Chương trình lập pháp hằng năm;

b) Cơ quan trình có văn bản nêu rõ lý do đề xuất đưa ra khỏi Chương trình lập pháp hằng năm hoặc điều chỉnh thời điểm trình;

c) Cơ quan trình có tờ trình quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này nêu rõ lý do về việc chuyển từ hình thức văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều sang văn bản thay thế.

2. Trường hợp dự án luật chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm nhưng cần ban hành ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp *sắp diễn ra để kịp thời thể chế hóa chủ trương mới của Đảng, Nhà nước và được cấp có thẩm quyền đồng ý, trên cơ sở đề nghị của cơ quan trình và hồ sơ dự án luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc bổ sung vào dự kiến chương trình kỳ họp; việc thẩm định, thẩm tra đối với dự án luật được thực hiện theo quy định của Luật này*.

Chương IV

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Mục 1

XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

Điều 25. Các trường hợp thực hiện quy trình xây dựng chính sách

1. Cơ quan trình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy trình xây dựng chính sách trước khi soạn thảo trong các trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

a) Luật mới hoặc thay thế luật hiện hành thuộc trường hợp quy định các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 11 của Luật này;

b) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật mà nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan đến hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp;

c) Pháp lệnh mới hoặc thay thế pháp lệnh hiện hành thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này.

2. Đối với dự án luật, pháp lệnh không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan trình không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách nhưng phải đánh giá tác động của *chính sách trong quá trình soạn thảo và thuyết minh quy phạm hóa chính sách.*

3. Cơ quan trình tự mình lập đề xuất chính sách hoặc phân công cơ quan thực hiện lập đề xuất chính sách.

4. Đối với luật, pháp lệnh quy định tại khoản 1 Điều này, nếu trong quá trình soạn thảo có căn cứ không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách thì thực hiện trình tự, thủ tục của luật, pháp lệnh không phải xây dựng chính sách. Cơ quan chủ trì soạn thảo được kế thừa kết quả đã thực hiện.

Điều 26. Xác định chính sách

1. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm xác định chính sách trên cơ sở chủ trương, đường lối của Đảng; kết quả tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội; bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; chủ trương phân quyền, phân cấp; vấn đề mới, xu hướng mới; yêu cầu quản lý nhà nước và khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nội dung từng chính sách phải cụ thể, rõ ràng, bao gồm:

a) Vấn đề cần giải quyết, nguyên nhân của từng vấn đề;

b) Mục tiêu cần đạt được khi giải quyết các vấn đề;

c) Các giải pháp để giải quyết từng vấn đề;

d) Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, nhóm đối tượng chịu trách nhiệm thực hiện chính sách;

đ) Giải pháp tối ưu được lựa chọn.

3. *Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*

Điều 27. Đánh giá tác động của chính sách

1. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm đánh giá tác động của chính sách.

2. Nội dung đánh giá tác động của chính sách bao gồm:

a) Tác động đối với hệ thống pháp luật được đánh giá trên cơ sở phân tích về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách; tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Tác động về kinh tế - xã hội được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo chi phí, lợi ích, tác động tích cực, tiêu cực về một hoặc một số nội dung liên quan đến sản xuất, kinh doanh, việc làm, dân tộc, tôn giáo, *giới*, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường, *phát triển bền vững*, quốc phòng, an ninh, phân quyền, phân cấp, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, các vấn đề khác có liên quan đến kinh tế - xã hội;

c) Tác động của thủ tục hành chính (nếu có) được đánh giá trên cơ sở phân tích về sự cần thiết, *tính hợp lý*, *chi phí tuân thủ* của thủ tục hành chính, *kèm theo bản đánh giá chi tiết về thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản*;

d) Tác động đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được đánh giá trên cơ sở nhận diện điểm nghẽn có nguyên nhân từ quy định của pháp luật có thể bị lợi dụng để tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Lấy ý kiến hồ sơ chính sách

1. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến.

Đối với dự án luật, pháp lệnh do Chính phủ trình, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan lập đề xuất chính sách, chịu trách nhiệm về chất lượng và tiến độ góp ý, trong đó:

a) Bộ Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách; sự cần thiết quy định thủ tục hành chính; việc đánh giá tác động của chính sách;

b) Bộ Ngoại giao có ý kiến về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Bộ Quốc phòng có ý kiến về bảo đảm yêu cầu về quân sự, quốc phòng;

d) Bộ Công an có ý kiến về bảo đảm yêu cầu về an ninh, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

đ) Bộ Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính, việc nhận diện chính sách có thể dẫn đến lãng phí;

e) Bộ Nội vụ có ý kiến về phân quyền, phân cấp và nguồn nhân lực;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

h) Thanh tra Chính phủ có ý kiến về việc nhận diện chính sách có thể bị lợi dụng để tham nhũng, tiêu cực.

2. Hồ sơ chính sách đề lấy ý kiến gồm dự thảo các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách;

c) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách, *trong đó nêu rõ phạm vi, nội dung quy định của mỗi chính sách trong dự thảo văn bản.*

3. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý chính sách.

4. Đối với hồ sơ chính sách không do Chính phủ trình, cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm xin ý kiến Chính phủ. Chính phủ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ chính sách. Cơ quan lập đề xuất chính sách có văn bản đề nghị Chính phủ cho ý kiến kèm hồ sơ bao gồm: dự thảo Tờ trình; báo cáo đánh giá tác động của chính sách; bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách, *trong đó nêu rõ phạm vi, nội dung quy định của mỗi chính sách trong dự thảo văn bản.*

Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của Chính phủ.

Điều 29. Tham vấn chính sách

1. Cơ quan lập đề xuất chính sách tổ chức hội nghị tham vấn Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với chính sách liên quan trực tiếp thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách trong quá trình xây dựng chính sách.

Hội nghị tham vấn có sự tham dự của đại diện Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, đại diện cơ quan khác của Quốc hội, đối tượng hoặc tổ chức đại diện cho đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, các chuyên gia, nhà khoa học và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Tại hội nghị tham vấn, lãnh đạo cơ quan lập đề xuất chính sách thuyết trình và giải trình các vấn đề liên quan đến chính sách. Cơ quan lập đề xuất chính sách có

trách nhiệm xây dựng văn bản về kết quả tham vấn chính sách trong đó phải nêu rõ quan điểm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn.

2. Trường hợp Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội chủ trì tổ chức hội nghị tham vấn đối với dự án được phân công chủ trì thẩm tra, cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm cử lãnh đạo thuyết trình, giải trình các vấn đề liên quan đến chính sách tại hội nghị tham vấn.

Cơ quan chủ trì hội nghị tham vấn có trách nhiệm xây dựng văn bản về kết quả tham vấn chính sách, trong đó phải nêu rõ quan điểm của cơ quan chủ trì hội nghị tham vấn, cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn và gửi cơ quan lập đề xuất chính sách trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức hội nghị tham vấn.

3. Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm gửi hồ sơ chính sách theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này để thực hiện tham vấn; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham vấn chính sách.

4. Việc tham vấn chính sách đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 30. Thông qua chính sách

1. Đối với luật, pháp lệnh do Chính phủ trình, Chính phủ ban hành nghị quyết thông qua chính sách làm cơ sở cho việc soạn thảo.

Hồ sơ trình Chính phủ gồm: các tài liệu chính thức quy định tại khoản 2 Điều 28 đã được chỉnh lý, hoàn thiện; ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này; bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, tham vấn chính sách.

2. Đối với luật, pháp lệnh không do Chính phủ trình, cơ quan trình ban hành văn bản thông qua chính sách làm cơ sở cho việc soạn thảo.

Mục 2

SOẠN THẢO LUẬT, PHÁP LỆNH

Điều 31. Soạn thảo luật, pháp lệnh

1. Cơ quan trình tự mình soạn thảo hoặc phân công cho một cơ quan tổ chức soạn thảo (sau đây gọi chung là cơ quan chủ trì soạn thảo) luật, pháp lệnh.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

a) Tổ chức lấy ý kiến các Đoàn đại biểu Quốc hội, *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự án luật, pháp lệnh; lấy ý kiến Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với những nội dung của dự án liên quan đến chức năng quản lý ngành, lĩnh vực của Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến;

b) Trường hợp Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức phản biện xã hội thì cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi hồ sơ theo quy định của Luật này và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội;

c) Đăng tải hồ sơ dự án luật, pháp lệnh trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến; trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về thời hạn thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Đối với dự án luật, pháp lệnh do Chính phủ trình, ngoài việc đăng tải theo quy định tại điểm này còn phải được đăng tải đồng thời trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ;

d) Khi có sự thay đổi quy định trong dự thảo văn bản dẫn đến chính sách bị điều chỉnh trong quá trình hoàn thiện dự thảo văn bản, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm đánh giá tác động và cập nhật báo cáo đánh giá tác động của chính sách, trừ trường hợp chính sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

đ) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội.

3. Hồ sơ dự án luật, pháp lệnh gửi phản biện xã hội, lấy ý kiến, đăng tải gồm các tài liệu sau đây:

a) Dự thảo tờ trình.

Trường hợp dự thảo luật có quy định ưu tiên áp dụng, phụ lục kèm theo dự thảo tờ trình phải thuyết minh cụ thể quy định được đề xuất ưu tiên áp dụng; văn bản, điều, khoản, điểm hiện hành có nội dung khác; đối tượng, phạm vi phát sinh sự khác nhau; hậu quả pháp lý của việc áp dụng từng quy định; lý do không xử lý bằng việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ quy định hiện hành hoặc áp dụng quy định điều chỉnh trực tiếp, cụ thể hơn; phạm vi, thời điểm ưu tiên áp dụng và tác động đối với các quy định có liên quan;

b) Dự thảo luật, pháp lệnh;

c) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách;

d) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách;

đ) Bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, pháp lệnh hiện hành hoặc bản thuyết minh dự thảo luật mới, pháp lệnh mới.

4. Đối với hồ sơ dự án luật, pháp lệnh không do Chính phủ trình, cơ quan trình có trách nhiệm xin ý kiến Chính phủ và nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của Chính phủ. Hồ sơ dự án gửi Chính phủ cho ý kiến gồm văn bản đề nghị cho ý kiến và các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật này.

Chính phủ có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án luật, pháp lệnh không do Chính phủ trình.

5. Đối với dự án luật, pháp lệnh do Chính phủ trình, việc quy định cụ thể tên Bộ, cơ quan ngang Bộ gắn với nhiệm vụ, quyền hạn trong dự thảo luật, pháp lệnh chỉ được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án luật, pháp lệnh giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định chi tiết;

b) Dự án luật, pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của luật, pháp lệnh đã có quy định cụ thể tên Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc nhiệm vụ, quyền hạn thuộc vấn đề cơ bản, quan trọng thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã được giao ổn định, thống nhất cho một Bộ, cơ quan ngang Bộ qua các lần sửa đổi, bổ sung, thay thế luật, pháp lệnh;

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan đến việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; trình tự, thủ tục tố tụng; thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Cấp có thẩm quyền đã có ý kiến về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn cho Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Điều 32. Thẩm định dự án luật, pháp lệnh do Chính phủ trình

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, *Thanh tra Chính phủ*, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định dự án luật, pháp lệnh trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ dự án gửi thẩm định.

Đối với dự án do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo hoặc trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập hội đồng thẩm định.

2. *Cơ quan chủ trì soạn thảo có văn bản đề nghị thẩm định* kèm hồ sơ bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này;
- b) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và phản biện xã hội;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

3. Lãnh đạo cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm thuyết trình và giải trình các vấn đề liên quan đến dự án tại cuộc họp thẩm định.

4. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

- a) Sự cần thiết ban hành luật, pháp lệnh;
- b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật;
- c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách;

d) Nhận diện quy định có thể bị lợi dụng để tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

đ) Tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;

e) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);

g) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản và trình tự, thủ tục soạn thảo luật, pháp lệnh.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách, trong đó các Bộ, cơ quan ngang Bộ sau đây phải có ý kiến bằng văn bản:

a) Bộ Ngoại giao có ý kiến về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Bộ Quốc phòng có ý kiến về bảo đảm yêu cầu về quân sự, quốc phòng;

c) Bộ Công an có ý kiến về bảo đảm yêu cầu về an ninh, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

d) Bộ Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính, việc nhận diện quy định có thể dẫn đến lãng phí;

đ) Bộ Nội vụ có ý kiến về việc phân quyền, phân cấp và nguồn nhân lực;

e) Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

g) Thanh tra Chính phủ có ý kiến về việc nhận diện quy định có thể bị lợi dụng để tham nhũng, tiêu cực.

6. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm về các nội dung thẩm định trừ các nội dung quy định tại khoản 5 Điều này; xây dựng báo cáo thẩm định trên cơ sở ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

7. Báo cáo thẩm định phải nêu rõ dự án đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan chủ trì soạn thảo.

Trường hợp đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình và chịu trách nhiệm về nội dung tiếp thu, giải trình để trình Chính phủ.

Trường hợp chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ dự án để thẩm định lại.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Xem xét, quyết định việc trình dự án luật, pháp lệnh

1. Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự án luật, pháp lệnh trên cơ sở tờ trình của cơ quan chủ trì soạn thảo và hồ sơ dự án sau khi đã tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

2. Đối với luật, pháp lệnh không do Chính phủ trình, cơ quan trình xem xét, quyết định việc trình sau khi đã tiếp thu, giải trình ý kiến của Chính phủ.

Mục 3 **THẨM TRA, THÔNG QUA, CÔNG BỐ** **LUẬT, PHÁP LỆNH**

Điều 34. Thẩm tra dự án

1. Đối với dự án luật trình Quốc hội thì chậm nhất là 45 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, cơ quan trình phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan chủ trì thẩm tra để tiến hành thẩm tra và gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này bằng bản điện tử đến Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội để gửi đến các Đoàn đại biểu Quốc hội và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội.

Đối với dự án pháp lệnh trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì chậm nhất là 20 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan trình phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan chủ trì thẩm tra để tiến hành thẩm tra.

Cơ quan trình phải đăng tải hồ sơ dự án luật, pháp lệnh trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên Cổng Pháp luật quốc gia.

2. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra dự án luật, pháp lệnh thuộc lĩnh vực mình phụ trách và dự án luật, pháp lệnh do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao; tham gia thẩm tra đối với nội dung liên quan đến lĩnh vực mình phụ trách trong dự án luật, pháp lệnh do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thường trực Ủy ban Pháp luật và Tư pháp có trách nhiệm tham gia thẩm tra về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo luật, pháp lệnh.

3. Hồ sơ dự án luật, pháp lệnh gửi thẩm tra bao gồm:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo luật, pháp lệnh;

c) *Báo cáo đánh giá tác động của chính sách;*

d) Bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, pháp lệnh hiện hành *hoặc bản thuyết minh dự thảo luật mới, pháp lệnh mới;*

đ) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và phản biện xã hội;

e) Báo cáo thẩm định hoặc ý kiến của Chính phủ đối với dự án luật, pháp lệnh không do Chính phủ trình;

g) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định đối với dự án luật, pháp lệnh do Chính phủ trình hoặc báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Chính phủ đối với dự án luật, pháp lệnh không do Chính phủ trình;

h) Tài liệu khác (nếu có).

4. Nội dung thẩm tra tập trung vào các vấn đề sau đây:

a) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo luật, pháp lệnh;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo luật, pháp lệnh với chủ trương, đường lối của Đảng;

c) Nội dung của dự thảo luật, pháp lệnh và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau (nếu có);

d) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo luật, pháp lệnh;

đ) Tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;

e) Nhận diện quy định có thể bị lợi dụng để tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

g) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc (nếu có);

h) Tính khả thi của các quy định trong dự thảo luật, pháp lệnh;

i) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản và trình tự, thủ tục xây dựng chính sách, soạn thảo luật, pháp lệnh.

5. Phương thức thẩm tra:

a) Cơ quan chủ trì thẩm tra phải tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra. Trường hợp chưa tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra thì có thể tổ chức phiên họp Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội thẩm tra sơ bộ để kịp trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi trình Quốc hội;

b) Cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm mời cơ quan tham gia thẩm tra hoặc Thường trực cơ quan tham gia thẩm tra tham dự phiên họp thẩm tra;

c) Lãnh đạo cơ quan chủ trì soạn thảo đối với dự án do Chính phủ trình hoặc đại biểu Quốc hội, lãnh đạo cơ quan trình đối với dự án không do Chính phủ trình có trách nhiệm tham dự, báo cáo và giải trình các vấn đề liên quan đến dự án tại phiên họp thẩm tra.

Trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nếu có sự thay đổi lớn về chính sách của dự thảo so với dự thảo đã được Chính phủ thông qua thì

Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo có trách nhiệm báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

6. Yêu cầu đối với báo cáo thẩm tra:

a) Báo cáo thẩm tra phải thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những vấn đề thuộc nội dung thẩm tra quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Báo cáo thẩm tra phải phản ánh đầy đủ ý kiến của thành viên cơ quan chủ trì thẩm tra, ý kiến của cơ quan tham gia thẩm tra, ý kiến của các Đoàn đại biểu Quốc hội (nếu có) về nội dung dự án luật, pháp lệnh; nêu rõ dự án luật, pháp lệnh đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội; trường hợp dự án chưa đủ điều kiện trình thì cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trả lại hồ sơ cho cơ quan trình để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện.

Điều 35. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về dự án luật

1. Dự án luật phải được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi trình Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thể đưa dự án ra thảo luận, cho ý kiến tại Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách.

2. Chậm nhất là 07 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật này và báo cáo thẩm tra phải được gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Dự án luật được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến tại một hoặc nhiều phiên họp theo trình tự sau đây:

- a) Cơ quan trình thuyết trình về nội dung cơ bản của dự thảo;
- b) Cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra, đề xuất các vấn đề cần Quốc hội tập trung thảo luận;
- c) Đại diện Chính phủ phát biểu ý kiến về dự án không do Chính phủ trình;
- d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;
- đ) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;
- e) Chủ tọa phiên họp kết luận.

4. Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý, hoàn thiện dự án để trình Quốc hội.

5. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo đưa vào dự kiến chương trình kỳ họp của Quốc hội đối với các dự án luật đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến, đủ điều kiện trình Quốc hội.

Điều 36. Xem xét, thông qua dự thảo luật, pháp lệnh

1. Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật tại một kỳ họp, trừ trường hợp *dự án luật được quyết định xem xét thông qua tại nhiều kỳ họp* hoặc trường hợp

quy định tại khoản 11 Điều 37 của Luật này. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, hồ sơ dự án luật và báo cáo thẩm tra phải được gửi đến các đại biểu Quốc hội.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh tại một phiên họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này. Chậm nhất là 10 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp, hồ sơ dự án pháp lệnh và báo cáo thẩm tra phải được gửi đến các thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Hồ sơ dự án luật trình Quốc hội, pháp lệnh trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật này và báo cáo thẩm tra được gửi bằng bản điện tử. *Trường hợp hồ sơ dự án có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước thì việc gửi bản giấy thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.*

Điều 37. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo luật

1. Cơ quan trình trình bày tờ trình.

2. Cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra.

3. Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể. Trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể, dự án có thể được thảo luận ở Tổ đại biểu Quốc hội.

4. Trong quá trình thảo luận, cơ quan trình giải trình những vấn đề liên quan đến dự án mà đại biểu Quốc hội nêu.

5. Đối với những vấn đề quan trọng, vấn đề lớn của dự án còn có ý kiến khác nhau thì Quốc hội tiến hành biểu quyết theo đề nghị của cơ quan trình hoặc theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để làm cơ sở cho việc chỉnh lý.

6. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội tổ chức tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội và kết quả biểu quyết đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này để gửi cơ quan trình và cơ quan chủ trì thẩm tra.

Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật báo cáo hoặc phân công cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo giải trình bước đầu ý kiến thảo luận tại Tổ đại biểu Quốc hội gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là 24 giờ trước khi Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể về nội dung đó.

7. Việc nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan trình chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo và xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến; Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội ý kiến về nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật;

b) Cơ quan trình chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật theo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Chậm nhất là 03 ngày trước ngày Quốc hội biểu quyết thông qua, cơ quan trình chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan hoàn thành việc rà soát, hoàn thiện về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản đối với dự thảo luật và gửi Quốc hội;

d) Trường hợp cơ quan trình có ý kiến khác với ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc dự án có nội dung quan trọng, phức tạp cần có thêm thời gian để nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc trên cơ sở đề xuất của cơ quan trình báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định cho lùi thời điểm trình Quốc hội thông qua tại kỳ họp tiếp theo hoặc trình lại.

8. Cơ quan trình báo cáo Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật.

9. Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo luật. Trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi biểu quyết thông qua toàn văn dự thảo.

10. Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực luật.

11. Trường hợp dự thảo luật chưa được thông qua, Quốc hội xem xét, quyết định lùi thời điểm thông qua để tiếp tục hoàn thiện, trình Quốc hội thông qua tại kỳ họp tiếp theo hoặc trình lại.

12. Việc hoàn thiện, trình Quốc hội thông qua dự thảo luật tại kỳ họp tiếp theo được thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật này. Việc trình lại thực hiện theo quy định tại các điều 34, 35 và 37 của Luật này; hồ sơ dự án, thời hạn gửi hồ sơ dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 34 của Luật này.

Điều 38. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo luật tại kỳ họp tiếp theo

1. Trước kỳ họp tiếp theo, cơ quan trình chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo luật và xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tùy vào tính chất, nội dung dự thảo luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về dự thảo luật.

Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách để thảo luận, cho ý kiến đối với dự thảo luật, cơ quan trình báo cáo và nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của đại biểu tham dự Hội nghị.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan trình trình bày báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo;

b) Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày ý kiến đối với nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo;

c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận về dự thảo đã được chỉnh lý.

3. Cơ quan trình nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Tại kỳ họp tiếp theo:

a) Cơ quan trình báo cáo Quốc hội việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo, trong đó nêu rõ ý kiến khác với ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc khác với ý kiến của Chính phủ đối với dự án không do Chính phủ trình (nếu có); *kết quả lấy ý kiến Nhân dân về dự án luật (nếu có)*;

b) Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày ý kiến đối với nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo;

c) Quốc hội thảo luận về nội dung dự thảo;

d) Việc nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của đại biểu Quốc hội để chỉnh lý dự thảo luật, trình Quốc hội biểu quyết thông qua và ký chứng thực tiếp tục thực hiện theo quy định tại các khoản 7, 8, 9 và 10 Điều 37 của Luật này.

Điều 39. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan trình trình bày tờ trình;

b) Cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận, chủ tọa phiên họp kết luận;

đ) Cơ quan trình chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo theo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và tổ chức, hoàn thành việc rà soát, hoàn thiện về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản đối với dự thảo pháp lệnh chậm nhất là 03 ngày trước ngày Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua;

e) Cơ quan trình báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo; Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày ý kiến đối với nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo (nếu có);

g) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo. Trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của chủ tọa phiên họp trước khi biểu quyết thông qua toàn văn dự thảo;

h) Chủ tịch Quốc hội ký pháp lệnh.

2. Trường hợp dự thảo pháp lệnh chưa được thông qua, cơ quan trình chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo và xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo tại phiên họp sau theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan trình trình bày báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo;

b) Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày ý kiến đối với báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo;

c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo. Trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của chủ tọa phiên họp trước khi biểu quyết thông qua toàn văn dự thảo;

d) Chủ tịch Quốc hội ký pháp lệnh.

Điều 40. Công bố luật, pháp lệnh

1. Chủ tịch nước công bố luật, pháp lệnh chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày luật, pháp lệnh được thông qua.

Đối với pháp lệnh đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua mà Chủ tịch nước đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại, chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, Chủ tịch nước gửi văn bản đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu xem xét lại. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm xem xét lại những vấn đề mà Chủ tịch nước có ý kiến tại phiên họp gần nhất. Sau khi pháp lệnh được Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết, thông qua lại thì Chủ tịch nước công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua lại. Trường hợp Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất.

2. Luật, pháp lệnh được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt thì Chủ tịch nước công bố luật, pháp lệnh chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày luật, pháp lệnh được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội được giao chủ trì thẩm tra dự án luật, pháp lệnh phối hợp với Văn phòng Quốc hội gửi phát hành luật, pháp lệnh đến Văn phòng Chủ tịch nước trong thời hạn 10 ngày đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 03 ngày đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, kể từ ngày luật, pháp lệnh được thông qua.

Chương V

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CÁC CƠ QUAN KHÁC

Điều 41. Xây dựng, ban hành lệnh của Chủ tịch nước

1. Chủ tịch nước tự mình hoặc theo đề nghị của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc cơ quan khác có thẩm quyền quyết định cơ quan chủ trì soạn thảo lệnh.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức soạn thảo *dự thảo* lệnh. *Hồ sơ dự thảo lệnh bao gồm tờ trình, dự thảo lệnh và các tài liệu khác (nếu có).*

3. Chủ tịch nước có thể yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo về những vấn đề quan trọng của dự thảo lệnh.

Văn phòng Chủ tịch nước có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ dự thảo lệnh, nghiên cứu, tham mưu Chủ tịch nước các vấn đề của dự thảo lệnh.

4. Tùy theo nội dung của dự thảo lệnh, Chủ tịch nước quyết định việc đăng tải toàn văn trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo và Cổng Pháp luật quốc gia. Hồ sơ dự thảo lệnh được đăng tải trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến; trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về thời hạn thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 của Luật này.

5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân để chỉnh lý dự thảo lệnh và báo cáo Chủ tịch nước.

6. Chủ tịch nước xem xét, ký ban hành lệnh.

Điều 42. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương.

Điều 43. Xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

1. Xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức và chỉ đạo việc soạn thảo; *hồ sơ dự thảo nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bao gồm tờ trình, dự thảo nghị quyết, báo cáo đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật và các tài liệu khác (nếu có);*

b) Hồ sơ dự thảo nghị quyết được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến; trường hợp điều ước

quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về thời hạn thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó; trường hợp nghị quyết được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 của Luật này.

Dự thảo nghị quyết phải gửi để lấy ý kiến Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, Hội Luật gia Việt Nam và Liên đoàn Luật sư Việt Nam;

c) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến góp ý về dự thảo nghị quyết;

d) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thành lập hội đồng tư vấn thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học;

đ) Dự thảo nghị quyết được thảo luận tại phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, có sự tham dự của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

e) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao *thông qua dự thảo nghị quyết tại phiên họp hoặc bằng phiếu ý kiến thành viên Hội đồng*.

Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp không nhất trí với nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì có quyền báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại phiên họp gần nhất;

g) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ký nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Xây dựng, ban hành thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao:

a) Dự thảo thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức và chỉ đạo việc soạn thảo;

b) Đơn vị được phân công chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật liên quan đến dự thảo; nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan; *tổ chức việc* soạn thảo và chỉnh lý dự thảo; tổ chức lấy ý kiến; chuẩn bị tờ trình và tài liệu có liên quan đến dự thảo. *Hồ sơ dự thảo thông tư bao gồm tờ trình, dự thảo thông tư và các tài liệu khác (nếu có).*

Hồ sơ dự thảo thông tư được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến; trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về thời hạn thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó; trường hợp thông tư được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực

hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 của Luật này.

Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định gửi dự thảo thông tư để lấy ý kiến Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân ở địa phương, Tòa án quân sự và cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến góp ý, xem xét và ký ban hành thông tư.

Điều 44. Xây dựng, ban hành thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Dự thảo thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức và chỉ đạo việc soạn thảo.

2. Đơn vị được phân công chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật liên quan đến dự thảo; nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan; *tổ chức việc* soạn thảo và chỉnh lý dự thảo; tổ chức lấy ý kiến; chuẩn bị tờ trình và tài liệu có liên quan đến dự thảo. *Hồ sơ dự thảo thông tư bao gồm tờ trình, dự thảo thông tư và các tài liệu khác (nếu có).*

3. Hồ sơ dự thảo thông tư được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến; trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về thời hạn thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó; trường hợp thông tư được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 của Luật này.

Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định gửi dự thảo thông tư để lấy ý kiến Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân ở địa phương, Viện kiểm sát quân sự và cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến góp ý, xem xét và ký ban hành thông tư.

Điều 45. Xây dựng, ban hành thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước

1. Dự thảo thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước do Tổng Kiểm toán nhà nước tổ chức và chỉ đạo việc soạn thảo. *Hồ sơ dự thảo thông tư bao gồm tờ trình, dự thảo thông tư và các tài liệu khác (nếu có).*

2. Hồ sơ dự thảo thông tư được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Kiểm toán nhà nước và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến; trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về thời hạn thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó; trường

hợp thông tư được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 của Luật này.

3. Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo, Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định gửi dự thảo thông tư để lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Tổng Kiểm toán nhà nước chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến góp ý, xem xét và ký ban hành thông tư.

Điều 46. Xây dựng, ban hành thông tư liên tịch

1. Dự thảo thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phân công cơ quan chủ trì soạn thảo.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức soạn thảo. *Hồ sơ dự thảo thông tư liên tịch bao gồm tờ trình, dự thảo và các tài liệu khác (nếu có).*

3. Hồ sơ dự thảo được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của các cơ quan liên tịch ban hành và Cổng Pháp luật quốc gia trong thời gian ít nhất là 20 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến; trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về thời hạn thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó; trường hợp thông tư liên tịch được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 của Luật này.

Dự thảo thông tư liên tịch do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao liên tịch ban hành phải được lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; dự thảo thông tư liên tịch do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao liên tịch ban hành phải được lấy ý kiến các thành viên Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu ý kiến góp ý để chỉnh lý dự thảo.

5. Dự thảo được ký khi có sự thống nhất ý kiến của người có thẩm quyền ban hành thông tư liên tịch.

6. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cùng ký ban hành thông tư liên tịch.

Chương VI

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN, TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VÀ XỬ LÝ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC DO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

Mục 1

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN

Điều 47. Trường hợp và thẩm quyền quyết định xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây:

a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp hoặc khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ;

b) Trường hợp cần tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

c) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành *mà thời gian từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đến ngày có hiệu lực của văn bản đó không đủ để thực hiện trình tự, thủ tục thông thường;*

d) Trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Trường hợp cần điều chỉnh thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn;

e) Trường hợp ban hành văn bản quy định chi tiết của văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt *mà thời gian từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đến ngày có hiệu lực của văn bản giao quy định chi tiết không đủ để thực hiện trình tự, thủ tục thông thường;*

2. *Việc xây dựng, ban hành luật quy định tại khoản 10 Điều 11 và khoản 2 Điều 24, pháp lệnh quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 12 của Luật này và văn bản quy phạm pháp luật chỉ để bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn.*

3. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan trình quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành luật, pháp lệnh;

b) Chủ tịch nước tự mình hoặc theo đề nghị của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc cơ quan khác có thẩm quyền quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành lệnh của Chủ tịch nước;

c) Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị định; *Thủ tướng Chính phủ tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành* quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành;

đ) Thường trực Hội đồng nhân dân theo đề nghị của cơ quan trình quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của mình;

e) Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

Điều 48. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Việc đề nghị, quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện trước hoặc trong quá trình xây dựng chính sách, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. Văn bản đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các nội dung sau đây:

a) Sự cần thiết ban hành, trong đó nêu rõ vấn đề phát sinh trong thực tiễn, dự báo tác động tiêu cực đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và hậu quả có thể xảy ra nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết;

b) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;

c) Dự kiến nội dung chính của văn bản quy phạm pháp luật;

d) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này.

2. Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức việc soạn thảo;

b) Cơ quan chủ trì soạn thảo có thể đăng tải dự thảo trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, trừ trường hợp *có quy định khác về thời hạn* trong điều ước

quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; có thể lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thực hiện truyền thông nội dung dự thảo. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì thời hạn lấy ý kiến ít nhất là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến.

3. Xây dựng hồ sơ dự án, dự thảo theo trình tự, thủ tục rút gọn:

a) Hồ sơ dự thảo luật, pháp lệnh bao gồm: tờ trình; dự thảo luật, pháp lệnh; báo cáo đánh giá tác động của chính sách; bản so sánh, thuyết minh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, pháp lệnh hiện hành hoặc bản thuyết minh dự thảo luật mới, pháp lệnh mới; tài liệu khác (nếu có);

b) Hồ sơ dự thảo lệnh của Chủ tịch nước, nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với văn bản hiện hành hoặc bản thuyết minh dự thảo văn bản mới; tài liệu khác (nếu có);

c) Hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Thẩm định, thẩm tra dự án luật, pháp lệnh và Chính phủ cho ý kiến đối với dự án luật, pháp lệnh không do Chính phủ trình theo trình tự, thủ tục rút gọn:

a) Hồ sơ gửi thẩm định, xin ý kiến Chính phủ bao gồm: văn bản đề nghị thẩm định hoặc cho ý kiến; dự thảo các tài liệu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có);

b) Hồ sơ gửi thẩm tra bao gồm: tài liệu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; báo cáo thẩm định hoặc ý kiến của Chính phủ đối với dự án không do Chính phủ trình và báo cáo tiếp thu, giải trình; bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có);

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm thẩm tra dự án; đối với dự án có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ;

d) Nội dung thẩm định, cho ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật này. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định hoặc ý kiến của Chính phủ đối với dự án không do Chính phủ trình, ý kiến thẩm tra.

Trường hợp cơ quan thẩm định kết luận dự án chưa đủ điều kiện trình Chính

phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự án để thẩm định lại;

đ) Nội dung thẩm tra theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật này. Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra có ý kiến dự án chưa đủ điều kiện trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội thì báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trả lại hồ sơ cho cơ quan trình dự án để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện.

5. Hồ sơ xem xét, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ trình xem xét, thông qua luật, pháp lệnh theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các tài liệu quy định tại điểm b khoản 4 Điều này và báo cáo thẩm tra;

b) Hồ sơ trình xem xét thông qua, ký ban hành lệnh, nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước, thông tư liên tịch thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Hồ sơ trình xem xét thông qua, ký ban hành nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

6. Trình tự xem xét, thông qua văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được quy định như sau:

a) Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật tại kỳ họp gần nhất theo trình tự quy định tại Điều 37 của Luật này;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh tại phiên họp gần nhất theo trình tự quy định tại Điều 39 của Luật này;

c) Chủ tịch nước, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét, thông qua hoặc ký ban hành văn bản thuộc thẩm quyền;

d) Việc xem xét, thông qua văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Mục 2

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VÀ XỬ LÝ CÁC VẤN ĐỀ CẤP BÁCH TRONG TRƯỜNG HỢP QUỐC HỘI KHÔNG THỂ HỌP

Điều 49. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong trường

hợp đặc biệt

1. Khi được *Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Chính phủ chỉ đạo* và trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp hoặc xảy ra sự cố, thảm họa theo quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự hoặc sự kiện bất khả kháng hoặc các vấn đề cấp bách, quan trọng, cần thiết của đất nước, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp đặc biệt.

2. Đối với các vấn đề cấp bách, quan trọng, cần thiết của đất nước quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ *quyết định* cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc soạn thảo; *việc* thẩm định, thẩm tra *thực hiện theo quy định của Luật này*.

3. Đối với trường hợp khẩn cấp hoặc xảy ra sự cố, thảm họa hoặc sự kiện bất khả kháng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ giao cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp cơ quan thẩm định, cơ quan thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc soạn thảo, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ xem xét, thông qua.

4. Hồ sơ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này bao gồm tờ trình, dự thảo văn bản và các tài liệu khác (nếu có).

Điều 50. Ban hành nghị định, pháp lệnh điều chỉnh quy định của luật, nghị quyết quy phạm pháp luật của Quốc hội để xử lý các vấn đề cấp bách trong trường hợp Quốc hội không thể họp

1. *Thẩm quyền ban hành:*

a) *Chính phủ ban hành nghị định để điều chỉnh quy định trong văn bản của Quốc hội do Chính phủ trình;*

b) *Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh để điều chỉnh quy định trong văn bản của Quốc hội không thuộc điểm a khoản này.*

2. *Việc ban hành văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm yêu cầu sau:*

a) *Được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền;*

b) *Tuân thủ nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch; kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ; không trái với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, đặc biệt là các quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản và quyền tự*

do hợp đồng; không tăng trách nhiệm bất hợp lý cho người dân, doanh nghiệp; xử lý nhanh chóng, kịp thời vấn đề thực tiễn đặt ra, có trọng tâm, trọng điểm các vấn đề cấp bách của thực tiễn.

Điều 51. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành nghị định của Chính phủ điều chỉnh quy định của luật, nghị quyết quy phạm pháp luật của Quốc hội để xử lý các vấn đề cấp bách trong trường hợp Quốc hội không thể họp

1. Chính phủ phân công Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng hồ sơ dự thảo nghị định. Việc soạn thảo nghị định được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn. Hồ sơ dự thảo nghị định thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Thẩm định nghị định của Chính phủ điều chỉnh quy định của luật, nghị quyết quy phạm pháp luật của Quốc hội để xử lý các vấn đề cấp bách trong trường hợp Quốc hội không thể họp:

a) Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng thẩm định độc lập thẩm định dự thảo nghị định trước khi trình Chính phủ. Hội đồng thẩm định độc lập gồm: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ Tư pháp, thành viên Hội đồng là đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Căn cứ nội dung của dự thảo nghị định, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định mời đại diện các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chuyên gia, nhà khoa học và cơ quan, tổ chức khác tham gia Hội đồng thẩm định độc lập;

b) Thành viên Hội đồng thẩm định độc lập có ý kiến về các nội dung thẩm định theo quy định tại điểm c khoản này, trong đó thành viên Hội đồng thẩm định độc lập là đại diện các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm có ý kiến thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều 32 của Luật này;

Thành viên Hội đồng thẩm định độc lập là đại diện các cơ quan của Quốc hội có ý kiến về nội dung dự thảo nghị định thuộc lĩnh vực được giao phụ trách; đại diện Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có ý kiến về nội dung dự thảo nghị định liên quan đến nhiệm vụ giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

c) Nội dung thẩm định bao gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và g khoản 4 Điều 32 của Luật này và việc tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này. Báo cáo thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 32 của Luật này;

d) Chính phủ quy định về hoạt động của Hội đồng thẩm định độc lập. Bộ Tư pháp là cơ quan Thường trực của Hội đồng thẩm định độc lập. Hội đồng thẩm định độc lập được sử dụng con dấu của Bộ Tư pháp.

3. Trình Chính phủ ban hành nghị định điều chỉnh quy định của luật, nghị quyết quy phạm pháp luật của Quốc hội để xử lý các vấn đề cấp bách trong trường hợp Quốc hội không thể họp:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Hội đồng thẩm định độc lập, cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị định trình Chính phủ xem xét, thông qua;

b) Chính phủ xem xét, thông qua dự thảo nghị định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tiếp thu, giải trình, chỉnh lý trên cơ sở báo cáo của Hội đồng thẩm định độc lập. Việc trình, xem xét và thông qua dự thảo nghị định thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5. Sau khi ban hành nghị định theo quy định tại Điều này, Chính phủ báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

6. Số, ký hiệu của nghị định ban hành theo quy định tại khoản 7 Điều 14 của Luật này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 52. Hiệu lực của nghị định, pháp lệnh điều chỉnh quy định của luật, nghị quyết quy phạm pháp luật của Quốc hội để xử lý các vấn đề cấp bách trong trường hợp Quốc hội không thể họp

1. Nghị định, pháp lệnh điều chỉnh quy định của luật, nghị quyết quy phạm pháp luật của Quốc hội có hiệu lực trong thời gian không quá 01 (một) năm kể từ thời điểm các văn bản này có hiệu lực.

Trường hợp có quy định khác nhau giữa nghị định, pháp lệnh được ban hành theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật này với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của nghị định và pháp lệnh cho đến khi luật được ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội ban hành luật để xử lý các văn bản được điều chỉnh bởi nghị định, pháp lệnh quy định tại Điều 50 của Luật này.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người tham gia xây dựng nghị định, pháp lệnh quy định tại Điều 50 của Luật này và tham gia xác định, xử lý các vấn đề cấp bách quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

Chương VII

HIỆU LỰC VÀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 53. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

1. Thời điểm có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành theo quy định tại *Chương VI của Luật này* có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành; đồng thời phải được đăng tải ngay trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 54. Hiệu lực về không gian

1. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước, trừ trường hợp được xác định cụ thể phạm vi áp dụng hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó. Trường hợp có sự thay đổi về địa giới đơn vị hành chính thì hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật được xác định như sau:

a) Trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được chia tiếp tục có hiệu lực đối với các đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới có quyết định khác;

b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới;

c) Trường hợp một phần địa giới của đơn vị hành chính được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được mở rộng có hiệu lực đối với phần địa giới của đơn vị hành chính được điều chỉnh;

d) Văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực trong phạm vi địa giới của đơn vị hành chính trước khi được thành lập, giải thể, chia, nhập đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thì tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi địa giới đó, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bởi văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 55. Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật

1. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật của Quốc hội thì văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới được quy định hiệu lực trở về trước.

2. Văn bản quy phạm pháp luật không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:

a) Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;

b) Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã không được quy định hiệu lực trở về trước.

Điều 56. Tạm ngưng hiệu lực, hết hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật bị tạm ngưng hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật quyết định tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản đó để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

b) Văn bản quy phạm pháp luật bị đình chỉ việc thi hành toàn bộ hoặc một phần thì tạm ngưng hiệu lực cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Thời điểm tạm ngưng hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản phải được quy định rõ tại văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền. Văn bản tạm ngưng hiệu lực phải được đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày ban hành.

3. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn có hiệu lực được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật;

b) Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó;

c) Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.

4. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thì toàn bộ hoặc một phần văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản đó hết hiệu lực, trừ trường hợp được công bố tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần. Văn bản công bố là văn bản hành chính phải được đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

Điều 57. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực.

2. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi, sự kiện xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có quy định hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

3. Trường hợp các quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy phạm pháp luật trong văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì việc áp dụng quy định đó được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Áp dụng luật có quy định ưu tiên áp dụng, trừ trường hợp trái với nguyên tắc cơ bản của các luật quy định tại khoản 7 Điều 5 của Luật này;

b) Áp dụng quy định điều chỉnh trực tiếp, cụ thể hơn; việc xác định quy định điều chỉnh trực tiếp, cụ thể căn cứ vào phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và quyền, nghĩa vụ, điều kiện, trình tự, thủ tục hoặc hậu quả pháp lý;

c) Áp dụng văn bản có hiệu lực sau.

5. Trường hợp không xác định được quy định để áp dụng theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền giải thích, hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

6. Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trong nước không được cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp.

7. Việc áp dụng pháp luật khác với quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này do Quốc hội quy định.

Chương VIII

TỔ CHỨC THI HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 58. Nội dung và trách nhiệm tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Nội dung tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật bao gồm:

- a) Ban hành văn bản quy định chi tiết, nội dung khác được giao và biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành;
- b) Phổ biến, giáo dục văn bản quy phạm pháp luật;
- c) Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
- d) Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật; xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
- đ) Giám sát, kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật;
- e) Theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá hiệu quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
- g) Sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
- h) Bố trí nguồn lực để tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
- i) Các nội dung khác theo quy định của Chính phủ.

2. Trách nhiệm tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

- a) Chính phủ tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, pháp lệnh, lệnh;
- b) Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức thi hành và cung cấp thông tin, kết quả tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Việc giám sát văn bản quy phạm pháp luật và việc phổ biến, giáo dục văn bản quy phạm pháp luật quy định tại điểm b và điểm đ khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám sát, phổ biến, giáo dục pháp luật và các luật khác có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 59. Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh

1. Việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh không được làm thay đổi nội dung quy định được giải thích và được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Có cách hiểu khác nhau về quy định của văn bản;
- b) Chưa thống nhất việc áp dụng các văn bản.

2. Việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh phải bảo đảm thực hiện theo thứ tự các nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

- a) Phù hợp với nghĩa phổ thông của từ ngữ sử dụng trong văn bản quy phạm pháp luật đó;
- b) Căn cứ vào quá trình xây dựng nội dung liên quan đến quy định cần giải thích;

- c) Phù hợp với quan điểm chỉ đạo, mục đích, tinh thần ban hành văn bản;
- d) Bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội và đại biểu Quốc hội quyết định việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh. Trường hợp không thực hiện việc giải thích, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có văn bản trả lời cơ quan đề nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị giải thích.

4. Xây dựng dự thảo pháp lệnh giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh:

a) Tùy theo tính chất, nội dung của vấn đề cần được giải thích, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội soạn thảo dự thảo pháp lệnh giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội; cơ quan được giao có trách nhiệm xây dựng dự thảo pháp lệnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được giao;

b) Hồ sơ pháp lệnh giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh gồm tờ trình của cơ quan soạn thảo, dự thảo pháp lệnh và các tài liệu khác (nếu có);

c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao Hội đồng Dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội thẩm tra về sự phù hợp của dự thảo pháp lệnh giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh với tinh thần và nội dung của văn bản được giải thích.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh tại phiên họp gần nhất theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan được phân công chuẩn bị dự thảo pháp lệnh giải thích thuyết trình và đọc toàn văn dự thảo;

b) Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Chủ tọa phiên họp kết luận;

e) Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết;

g) Chủ tịch Quốc hội ký pháp lệnh giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

Điều 60. Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

1. Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện đối với văn bản quy phạm pháp luật, trừ Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật xem xét, hướng dẫn áp dụng đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành

bằng văn bản hành chính, trên cơ sở đề nghị của cơ quan, kiến nghị của tổ chức, cá nhân. Trường hợp cần thiết, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ *giao* Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành văn bản hành chính để hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

2. Việc hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo các trường hợp, nguyên tắc, tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 59 của Luật này và không được làm thay đổi nội dung quy định được hướng dẫn, không được đặt ra quy định mới. Văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản hướng dẫn.

Điều 61. Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật

1. Thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra văn bản:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành;

b) Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành; Chính phủ kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành; kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành về những nội dung có liên quan đến ngành, lĩnh vực do mình phụ trách;

d) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành; chính quyền địa phương cấp trên kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương cấp dưới ban hành.

2. Căn cứ thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:

a) Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành;

b) Kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật;

c) Theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Căn cứ thực hiện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền:

a) Kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

- b) Phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật thuộc thẩm quyền kiểm tra;
- c) Các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện kiểm tra văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này, văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật khi có căn cứ quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

5. Việc xử lý văn bản trái pháp luật qua kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Văn bản được kiểm tra là văn bản còn hiệu lực hoặc đã được thông qua hoặc ký, ban hành nhưng chưa có hiệu lực. Trường hợp văn bản đã hết hiệu lực thì cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản cung cấp kết luận kiểm tra văn bản (nếu có) hoặc ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật tại thời điểm ban hành của văn bản khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc đề nghị của cơ quan tiến hành tố tụng.

7. Tổ chức, cá nhân có quyền gửi phản ánh, kiến nghị và nhận kết quả trả lời phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật.

8. Cơ quan, người có thẩm quyền trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 62. Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định và *chỉ đạo việc* tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở đề xuất của Chính phủ.

2. Trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành hoặc liên tịch ban hành; văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo; văn bản khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương ban hành không do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo nhưng có nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

b) Tòa án nhân dân tối cao thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành hoặc liên tịch ban hành; văn bản do Tòa án nhân dân tối cao chủ trì soạn thảo; văn bản khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có nội dung điều chỉnh vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân;

c) Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành hoặc liên tịch ban hành; văn bản do Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì soạn thảo; văn bản khác của Quốc hội,

Ủy ban Thường vụ Quốc hội có nội dung điều chỉnh vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân;

d) Kiểm toán nhà nước thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành hoặc liên tịch ban hành; văn bản do Kiểm toán nhà nước chủ trì soạn thảo; văn bản khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có nội dung điều chỉnh vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước;

đ) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội do các cơ quan này chủ trì soạn thảo; văn bản khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội mà không xác định được cơ quan, tổ chức có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản này;

e) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thực hiện rà soát, hệ thống hóa các văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội do mình trình;

g) Văn phòng Chủ tịch nước thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Chủ tịch nước do cơ quan này chủ trì soạn thảo;

h) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình và văn bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

i) Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân cấp mình ban hành nhưng không do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình;

k) Việc rà soát, hệ thống hóa văn bản của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ;

l) Trường hợp sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước hoặc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức khác rà soát, hệ thống hóa văn bản liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được tiếp nhận.

Trường hợp chia, nhập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thì Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp của đơn vị hành chính mới rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của đơn vị hành chính trước khi điều chỉnh ban hành có hiệu lực thuộc phạm vi địa giới hành chính của mình.

3. Các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này quyết định hoặc thực hiện rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền.

4. Trách nhiệm rà soát văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan, tổ chức khi thực hiện rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn, hệ thống hóa văn bản và tổng rà soát hệ thống văn bản thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

5. Hoạt động rà soát văn bản quy phạm pháp luật được tiến hành ngay khi có căn cứ rà soát. Hoạt động hệ thống hóa văn bản được tiến hành định kỳ.

6. Việc xử lý văn bản quy phạm pháp luật qua rà soát được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 63. Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc được công bố tiếp tục có hiệu lực một phần phải được hợp nhất. Việc hợp nhất không được làm thay đổi nội dung và hiệu lực của văn bản được hợp nhất.

2. Văn bản hợp nhất là căn cứ chính thức trong viện dẫn và áp dụng pháp luật.

3. Thẩm quyền ký xác thực văn bản hợp nhất:

a) Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và văn bản do Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên tịch ban hành; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra để tổ chức thực hiện việc hợp nhất văn bản;

b) Người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần do Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành;

c) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo;

d) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo;

đ) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành;

e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành;

g) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành.

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm chuẩn bị dự thảo phần nội dung hợp nhất để trình đồng thời với dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung khi trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, thông qua hoặc ký ban hành văn bản.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 64. Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật

1. Pháp điển là việc sắp xếp, cập nhật các quy phạm pháp luật đang còn hiệu lực trong các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành, trừ Hiến pháp vào Bộ pháp điển.

2. Nguyên tắc thực hiện pháp điển:

- a) Không làm thay đổi nội dung, hiệu lực của quy phạm pháp luật được pháp điển;
- b) Theo thứ bậc hiệu lực pháp lý của quy phạm pháp luật từ cao xuống thấp;
- c) Loại bỏ quy phạm pháp luật hết hiệu lực ngay tại thời điểm hết hiệu lực và cập nhật quy phạm pháp luật mới ban hành tại thời điểm có hiệu lực thi hành vào Bộ pháp điển.

3. Thẩm quyền thực hiện pháp điển:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện pháp điển đối với quy phạm pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành, chủ trì soạn thảo hoặc văn bản khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan, người có thẩm quyền khác ở trung ương ban hành, liên tịch ban hành do cơ quan khác chủ trì soạn thảo nhưng có nội dung điều chỉnh vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

b) Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước thực hiện pháp điển đối với quy phạm pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc chủ trì soạn thảo; quy phạm pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình điều chỉnh những vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của mình;

c) Văn phòng Quốc hội thực hiện pháp điển đối với quy phạm pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành điều chỉnh những vấn đề không thuộc thẩm quyền thực hiện pháp điển của cơ quan nhà nước quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này;

d) Văn phòng Chủ tịch nước thực hiện pháp điển đối với quy phạm pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch nước ban hành không thuộc thẩm quyền thực hiện pháp điển của cơ quan nhà nước quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 65. Đánh giá hiệu quả thi hành và phản ứng chính sách trong tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 của Luật này thực hiện đánh giá hiệu quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật theo các nội dung sau:

a) Mức độ đạt được mục tiêu chính sách, mục đích khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Tác động của văn bản quy phạm pháp luật đối với hệ thống pháp luật, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

c) Tính khả thi và mức độ phù hợp với thực tiễn.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 của Luật này trên cơ sở kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị, đánh giá hiệu quả và theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung, thay thế, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật;

b) Điều chỉnh biện pháp tổ chức thi hành;

c) Giải thích hoặc hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật;

d) Kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

đ) Biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IX

TRÁCH NHIỆM VÀ NGUỒN LỰC TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH VÀ TỔ CHỨC THI HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 66. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong công tác xây dựng pháp luật có trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến cấp có thẩm quyền.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc hỗ trợ đại biểu Quốc hội trong xây dựng, ban hành luật, pháp lệnh do đại biểu Quốc hội trình.

3. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan thẩm định, cơ quan thẩm tra, cơ quan được tham vấn chính sách có quyền thuê chuyên gia, tổ chức điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, đánh giá tác động của chính sách để hỗ trợ, nâng cao chất lượng xây dựng chính sách, tham vấn, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra.

4. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình dự án, dự thảo văn bản quy

phạm pháp luật chịu trách nhiệm về tiến độ trình và chất lượng dự án, dự thảo văn bản do mình trình.

5. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo chịu trách nhiệm trước cơ quan trình hoặc cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiến độ, chất lượng lập đề xuất chính sách, soạn thảo; truyền thông chính sách và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, tham vấn, phản biện xã hội, thẩm định, thẩm tra.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được đề nghị tham vấn chính sách, tham gia góp ý về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chịu trách nhiệm về nội dung tham vấn chính sách, tham gia góp ý và thời hạn tham gia góp ý.

7. Cơ quan thẩm định, cơ quan thẩm tra chịu trách nhiệm trước cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về kết quả thẩm định, thẩm tra.

8. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật chịu trách nhiệm về chất lượng văn bản do mình ban hành.

9. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết chịu trách nhiệm về tiến độ và chất lượng văn bản được giao.

10. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật chịu trách nhiệm về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật.

11. *Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Chính phủ:*

a) *Lập; đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy định về Chương trình lập pháp hằng năm thuộc phạm vi trách nhiệm của Chính phủ;*

b) *Có ý kiến về các nội dung đề xuất, điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm;*

c) *Hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đánh giá tác động của chính sách;*

d) *Thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;*

đ) *Tổ chức thi hành Luật này.*

12. Người đứng đầu của cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm trực tiếp:

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Khi để xảy ra tình trạng trình hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền chậm tiến độ, trái pháp luật; để xảy ra tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ trong công tác xây dựng pháp luật của người do mình trực tiếp quản lý, giao nhiệm vụ;

c) Chịu trách nhiệm liên đới trong trường hợp đã giao cấp phó của mình trực tiếp phụ trách công tác xây dựng pháp luật;

d) Kết quả thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức do mình đứng đầu; kết quả thực hiện là căn cứ để đánh giá, xét thi đua khen thưởng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại.

13. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu và công chức để xảy ra hành vi vi phạm, tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ trong công tác xây dựng pháp luật tại cơ quan, tổ chức, phạm vi công việc mình được phân công trực tiếp quản lý, phụ trách thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý trách nhiệm hoặc được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định của Đảng và quy định của pháp luật.

14. Ngoài trách nhiệm quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 và 13 của Điều này, cơ quan, tổ chức, người đứng đầu và công chức còn phải chịu trách nhiệm trong công tác xây dựng pháp luật theo quy định khác có liên quan.

Điều 67. Nguồn lực cho công tác xây dựng pháp luật và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Nhân lực cho công tác xây dựng pháp luật và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

a) Nhà nước có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút, trọng dụng cán bộ, công chức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm công tác xây dựng pháp luật;

b) Nhà nước bảo đảm ngân sách cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho người làm công tác xây dựng pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật; thuê chuyên gia tư vấn, nghiên cứu, đánh giá tác động của chính sách.

2. Cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

a) Nhà nước bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo phục vụ công tác nghiên cứu chính sách, xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Nhà nước có cơ chế đặc thù về phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí dành cho công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, từng bước thực hiện soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật tập trung, chuyên nghiệp, đáp ứng đầy đủ, kịp thời, hiệu quả toàn bộ hoạt động xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

c) Kinh phí cho công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo cơ chế đặc thù do Quốc hội quy định;

d) Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền phải bảo đảm cơ sở vật chất, bố trí kinh phí phù hợp, tương xứng cho công tác tổ chức thi hành pháp luật;

đ) Ngoài kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp, các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định

của pháp luật;

e) Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ cơ sở vật chất, kinh phí cho cơ quan nhà nước trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số trong xây dựng và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

a) Công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo được ứng dụng trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu lớn về pháp luật được tổng hợp, đồng bộ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và các cơ sở dữ liệu có liên quan. Việc ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo không thay thế thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật đăng tải, cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 4 của Luật này, văn bản hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, văn bản, dữ liệu khác theo quy định của Luật này và quy định của Chính phủ;

c) Cơ quan, người có trách nhiệm rà soát theo quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật này có trách nhiệm rà soát, cập nhật dữ liệu về tình trạng hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 68. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo Nghị quyết số 206/2025/QH15 tiếp tục có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027, trừ các văn bản hết hiệu lực theo quy định của Nghị quyết số 206/2025/QH15 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

4. Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật số 01/2012/UBTVQH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 và Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật số 03/2012/UBTVQH13 hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

5. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục có hiệu lực cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ

hoặc thay thế bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền:

- a) Nghị quyết của Quốc hội;
- b) Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- d) Quyết định của Chủ tịch nước;
- đ) Nghị quyết của Chính phủ;
- e) Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- g) Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

6. Việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế văn bản quy định tại khoản 5 Điều này được thực hiện bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này.

7. Đối với nghị quyết liên tịch quy định tại điểm c và điểm e khoản 5 Điều này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được ban hành văn bản hành chính để bãi bỏ.

8. Dự án luật, pháp lệnh thuộc Chương trình lập pháp năm 2027 mà dự thảo đã được thẩm định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

9. Dự án nghị quyết quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc Chương trình lập pháp năm 2027 thì cơ quan trình áp dụng hình thức văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 4 của Luật này để trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn